

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày ... tháng ... năm 2026

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh Bắc Ninh
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1658/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bắc Ninh năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư 22/2026/BTC ngày 17 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung và yêu cầu kỹ thuật của cơ sở dữ liệu về quy hoạch và sơ đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1279/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh phê duyệt đề cương lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số/BC-HĐTĐ ngày tháng năm 2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số/TTr-STC ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Sở Tài chính về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với một số nội dung chủ yếu như sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Tên quy hoạch: Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi, ranh giới điều chỉnh quy hoạch tỉnh:

Bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền tỉnh Bắc Ninh với tổng diện tích tự nhiên là 4.718,31 km², gồm 99 đơn vị hành chính cấp xã (33 phường và 66 xã), giáp các tỉnh Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hưng Yên, Thái Nguyên, thành phố Hải Phòng và Thủ đô Hà Nội.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh phù hợp, đồng bộ với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; bám sát tinh thần Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, các Chiến lược quốc gia, các Quy hoạch cấp quốc gia, Quy hoạch Vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025- 2030. Quy hoạch phải có tư duy đổi

mới, tầm nhìn chiến lược dài hạn, bảo đảm tính kế thừa, liên tục, đồng bộ và đột phá; phát huy vai trò kiến tạo phát triển, tạo dư địa và động lực mới cho tăng trưởng nhanh và bền vững.

b) Phát huy tối đa tiềm năng nổi trội, lợi thế đặc thù về vị trí địa kinh tế, địa chính trị, điều kiện tự nhiên, các giá trị văn hoá, lịch sử, các hành lang, vành đai kinh tế, cực tăng trưởng, trung tâm công nghiệp, logistics, hệ thống đô thị, không gian phát triển mới và hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược quốc gia để xây dựng Bắc Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030, là đô thị hiện đại, thông minh, phát triển thịnh vượng, trung tâm công nghiệp, logistics của cả nước và khu vực, một trong những thành phố có sức cạnh tranh, sáng tạo hàng đầu Châu Á.

c) Xác lập mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh làm động lực chính để Bắc Ninh phát triển nhanh, bền vững, bảo đảm mức tăng trưởng kinh tế hai con số trong dài hạn theo hướng kinh tế xanh, tuần hoàn, tri thức, sáng tạo, hiện đại gắn với các động lực tăng trưởng quan trọng: Công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo, điện tử, bán dẫn, công nghệ số, là đầu mối quan trọng trong chuỗi cung ứng công nghiệp liên vùng và quốc tế; dịch vụ chất lượng cao về du lịch, logistics, y tế, giáo dục và đào tạo; nông nghiệp hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao.

d) Lấy con người làm trung tâm, là mục tiêu và động lực của phát triển; phát huy sức mạnh văn hóa, truyền thống lịch sử, văn hiến và cách mạng, giá trị di sản văn hóa, tư duy sáng tạo, khát vọng vươn lên của con người Bắc Ninh - Kinh Bắc thành nguồn lực nội sinh và động lực mạnh mẽ cho sự phát triển. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, gắn đào tạo với nhu cầu thực tiễn và cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh. Coi trọng giáo dục phổ cập để nâng cao trình độ dân trí của dân cư, đặc biệt là dân cư vùng nông thôn, miền núi. Phát triển kinh tế gắn với bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; bảo đảm mọi người dân được thụ hưởng công bằng thành quả tăng trưởng và tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản.

đ) Tổ chức không gian phát triển theo hướng hiệu quả, thống nhất, bảo đảm liên kết nội tỉnh, liên vùng, kết nối với các hành lang kinh tế quốc gia và quốc tế. Khai thác hiệu quả không gian phát triển mới gắn với sắp xếp các đơn vị hành chính và mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực chất lượng cao và các tiềm năng, lợi thế khác cho phát triển để hình thành vùng động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng, tạo hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy kinh tế Bắc Ninh phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững. Phát triển không gian gắn với đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, liên kết giữa các trung tâm nghiên cứu - cơ sở giáo dục - doanh nghiệp. Tổ chức hợp lý mạng lưới đô thị và phân bố dân cư, hướng tới phát triển đô thị xanh - thông minh và nông thôn mới hiện đại. Quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả không

gian ngầm và vùng trời; triển khai mô hình phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD) và nghiên cứu phát triển mô hình kinh tế không gian tầm thấp (LAE). Khai thác hiệu quả tài nguyên số, không gian số.

e) Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, đặc biệt là hạ tầng giao thông, logistics, hạ tầng số, hạ tầng năng lượng và hạ tầng khoa học - công nghệ; hình thành các trục động lực và hành lang kinh tế kết nối hiệu quả với các trung tâm kinh tế lớn của vùng, quốc gia và quốc tế. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho các công trình có tính lan tỏa lớn như Cảng hàng không quốc tế Gia Bình, hạ tầng số, hạ tầng giao thông liên vùng, hạ tầng năng lượng, đô thị thông minh, hoàn thiện chính sách xã hội hóa và hợp tác công tư. Khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

g) Phát triển nhanh, hài hòa các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp. Lấy kinh tế tư nhân là một trong những động lực quan trọng nhất; nguồn lực nhà nước khơi dậy, dẫn dắt nguồn lực xã hội, kiến tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, minh bạch. Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế toàn diện, sâu rộng và hiệu quả, tận dụng tối đa lợi thế từ các FTA thế hệ mới để mở rộng thị trường, nâng cao khả năng thích ứng và thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh theo hướng minh bạch, thuận lợi và cạnh tranh quốc tế, khuyến khích khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh; sử dụng hiệu quả nguồn lực của khu vực kinh tế tư nhân, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

h) Kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030

Xây dựng tỉnh Bắc Ninh trở thành Thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030. Đến năm 2030, thành phố Bắc Ninh là cực tăng trưởng kinh tế của miền Bắc và cả nước với nền công nghiệp - dịch vụ phát triển xanh, sạch, hiện đại dựa trên nền kinh tế tri thức, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, kết nối liên tỉnh, liên vùng và quốc tế. Kế thừa và phát huy giá trị, bản sắc văn hoá truyền thống - hiện đại tốt đẹp và lịch sử cách mạng tạo động lực quan trọng thực hiện khát vọng phát triển trong kỷ nguyên mới. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường đầu tư kinh doanh ổn định, hấp dẫn. Chăm lo toàn diện, nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của người dân.

2.2. Các chỉ tiêu cụ thể

a) Về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân

giai đoạn 2026-2030 đạt 11-13%/năm.

- Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP đến năm 2030: nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 6,5%; công nghiệp - xây dựng chiếm 73,9%; dịch vụ chiếm 19,4%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 2,9%.

- Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đạt 45% trở lên.

- GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành năm 2030 đạt khoảng 10.000 USD.

- Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 2.560 nghìn tỷ đồng.

- Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) đạt 3,0-3,05.

- Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội hằng năm đạt 10% trở lên.

- Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế năm 2030 đạt 55% trở lên.

- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 1,1 nghìn tỷ USD.

- Tỷ lệ đô thị hóa năm 2030 đạt 65%.

b) Về xã hội

- Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh đạt khoảng 75,5 tuổi.

- Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt 0,8.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt 90% trở lên; trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 42% trở lên.

- Số bác sĩ trên một vạn dân đến năm 2030 đạt 19 bác sĩ/10.000 dân.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2030 đạt 99% trở lên.

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đến năm 2030 đạt 55% trở lên.

- Đến hết năm 2027 trên địa bàn tỉnh không còn hộ nghèo

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 7,84 triệu đồng/người/tháng.

- Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (theo tiêu chí dự kiến giai đoạn 2026-2030) đạt 69,7%.

- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước sạch tập trung đạt 96,4 (*khu vực thành thị đạt 100%*).

- Số căn hộ Nhà ở xã hội hoàn thành đạt 135 nghìn căn.

c) Về môi trường

- Tỷ lệ độ che phủ rừng (không tính cây ăn quả) đến năm 2030 đạt 30,65%

- Tỷ lệ chất thải được thu gom và xử lý theo quy định đối với chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 100%; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý theo quy định đạt 98,5%.

- 100% các khu, cụm công nghiệp trước khi đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Trên 98% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.

d) Mục tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng

- Tập trung đầu tư, phối hợp đầu tư hoàn thành, đưa vào sử dụng các công trình trọng điểm quốc gia trên địa bàn, như: Cảng Hàng không quốc tế Gia Bình, đường Vành đai 4, Vành đai 5, đường kết nối Cảng Hàng không quốc tế Gia Bình với Thủ đô Hà Nội, với trung tâm hành chính - chính trị tỉnh, đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh, đường sắt đô thị... hình thành các hạ tầng giao thông khung đô thị để kết nối và hình thành các vùng động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các vùng, địa bàn.

- Tập trung huy động mọi nguồn lực đẩy mạnh phát triển đô thị, kinh tế đô thị, đưa các đô thị trở thành trung tâm, đầu tàu tăng trưởng của khu vực và vùng lân cận. Đầu tư hoàn thiện, nâng cao tiêu chí phân loại đô thị để tỉnh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030.

- Triển khai có hiệu quả Chương trình phát triển nhà ở, Kế hoạch phát triển nhà ở và Đề án phát triển nhà ở xã hội dành cho công nhân đã được phê duyệt. Đẩy mạnh việc xây dựng nhà ở xã hội, theo mục tiêu giai đoạn 2026-2030 hoàn thành 135.000 căn hộ nhà ở xã hội trên địa bàn.

- Huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, tăng cường thu hút đầu tư xã hội. Ưu tiên đầu tư xây dựng hạ tầng điện lực, bảo đảm cung ứng đủ điện cho sản xuất và sinh hoạt của Nhân dân. Chú trọng đầu tư đồng bộ hạ tầng giao thông, công nghiệp, đô thị, cấp, thoát nước. Tập trung nguồn lực đầu tư các dự án giao thông, trọng tâm là các tuyến kết nối đối ngoại với các tỉnh, thành phố giáp ranh; đầu tư các tuyến đường tỉnh theo quy hoạch.

đ) Mục tiêu về quốc phòng, an ninh

Bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh trật tự, an toàn xã hội; chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ trong mọi tình huống; thực hiện tốt phòng, chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống; xây dựng vững chắc thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân.

Đến năm 2030, có ít nhất 50% số xã, phường không có ma túy.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Bắc Ninh là hình mẫu về thành phố xanh, văn minh, mang đậm bản sắc văn hóa Kinh Bắc, có hạ tầng giao thông hiện đại, chất lượng cuộc sống cao và là thành phố đáng sống đạt đẳng cấp khu vực Châu Á.

Bắc Ninh phát triển kinh tế thịnh vượng gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0”. Môi trường xã hội thành phố Bắc Ninh văn minh, hiện đại, dân chủ, con người Bắc Ninh phát triển toàn diện. Chính trị, quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Nền kinh tế Bắc Ninh vận hành theo phương thức của kinh tế số, kinh tế

xanh, kinh tế tuần hoàn; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực tăng trưởng chủ yếu. Phát triển nền công nghiệp hiện đại, công nghệ cao, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; hình thành trung tâm công nghiệp điện tử hàng đầu khu vực. Các ngành dịch vụ phát triển đa dạng và hiện đại; là trung tâm hàng không hiện đại của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương với hạ tầng dịch vụ logistics đồng bộ, đa phương thức. Phát triển nông nghiệp thông minh, ứng dụng công nghệ cao, kết hợp với công nghiệp chế biến hình thành nền nông nghiệp tiên tiến, giá trị cao, sản phẩm an toàn. Hình thành hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với hạ tầng số hiện đại, dữ liệu mở và dịch vụ đô thị thông minh; trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư, doanh nghiệp toàn cầu, đội ngũ chuyên gia, trí thức và nhân tài. Đến năm 2050, thành phố Bắc Ninh trở thành cực tăng trưởng, đô thị động lực, đóng góp quan trọng vào tầm nhìn chiến lược Việt Nam là quốc gia hùng cường, hưng thịnh, hạnh phúc; nước phát triển, thu nhập cao, có thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; quản trị xã hội trên nền tảng xã hội số hoàn chỉnh.

4. Các đột phá, nhiệm vụ trọng tâm thời kỳ quy hoạch

4.1. Các đột phá chiến lược

a) Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển kinh tế - xã hội, trọng tâm là cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo lập môi trường thuận lợi, minh bạch và công bằng cho phát triển; xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích thu hút đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật. Đẩy mạnh phát triển kinh tế nhà nước kiến tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, minh bạch; tăng cường năng lực hội nhập và kết nối quốc tế, tập trung phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng, làm nền tảng tăng trưởng nhanh và bền vững.

b) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả nội tỉnh, liên vùng và quốc tế gắn với các hành lang kinh tế quốc gia. Tập trung hoàn thiện mạng lưới giao thông đa phương thức kết nối với các trung tâm kinh tế, cảng biển, cảng hàng không, khu kinh tế, khu công nghiệp trong tỉnh với cả nước. Ưu tiên đầu tư và phát triển các công trình hạ tầng chiến lược, dự án trọng điểm, lan tỏa, hạ tầng giao thông, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, dữ liệu lớn, hạ tầng khoa học và công nghệ phục vụ chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và phát triển kinh tế tri thức; đẩy mạnh phát triển hạ tầng khu vực miền núi, hạ tầng đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu và hạ tầng du lịch.

c) Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chuyên gia khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên cơ sở 5 trụ cột gồm: cơ chế, chính sách; nhân lực; dữ liệu; hạ tầng và công nghệ cao; xây dựng và nhân rộng các mô hình kinh tế mới (kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế không gian tầm thấp...); xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số nhằm tạo đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả trên các lĩnh vực, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

d) Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, đội ngũ doanh nhân và chuyên gia kỹ thuật trình độ

cao. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất, trình độ, năng lực, uy tín, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì sự phát triển của tỉnh; đội ngũ doanh nhân có tâm, có tầm, tuân thủ pháp luật, có khát vọng làm giàu chính đáng, có trách nhiệm với xã hội; đội ngũ chuyên gia giỏi đầu ngành, công nhân lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành kinh tế trọng tâm, trọng điểm của tỉnh.

4.2. Các nhiệm vụ trọng tâm

a) Nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả trong chỉ đạo điều hành, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; tập trung nghiên cứu, xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách, quy hoạch để phát triển tỉnh toàn diện, đồng bộ phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh của tỉnh.

b) Xác lập mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và các ngành, lĩnh vực dựa trên khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; ưu tiên thu hút đầu tư các dự án phát triển nguồn nhân lực số, nhân lực chất lượng cao.

c) Thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số để tăng năng suất, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, trong đó tập trung thực hiện: Đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức, kỹ năng số cho người dân, doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức về chuyển đổi số. Phát triển các nền tảng số, xây dựng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của tỉnh phục vụ cải cách hành chính, xây dựng chính quyền số, cung cấp dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp để đáp ứng yêu cầu đổi mới, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng của tỉnh. Ứng dụng mô hình kinh tế không gian tầm thấp theo xu thế để khai thác tối đa lợi thế phát triển của tỉnh.

d) Tập trung phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo; củng cố, hoàn thiện, nâng cao chất lượng hạ tầng, hiệu quả hoạt động và các dịch vụ hỗ trợ của các khu, cụm công nghiệp.

đ) Đẩy mạnh phát triển các đô thị và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng khu vực nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại, đồng bộ, bền vững. Tập trung đầu tư xây dựng các đô thị động lực của tỉnh trở thành đô thị xanh, thông minh, hiện đại, đáng sống. Đảm bảo đô thị có nhiều công trình kiến trúc điểm nhấn, nhiều không gian công cộng, công viên, cây xanh... để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

e) Quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, thực hiện tăng trưởng xanh, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai. Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài nguyên, nhất là đất, nước, khoáng sản; Kiểm soát tốt các tác động đến môi trường của các dự án khai thác tài nguyên, chủ động phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm gây ô nhiễm môi trường; Phát triển và nâng cao tính chống chịu và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

g) Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, kết hợp các hoạt động xúc tiến thu

hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài, vốn FDI, ODA theo hướng chọn lọc; ưu tiên thu hút các dự án công nghệ hiện đại, tiên tiến, giá trị gia tăng cao, các dự án có sức lan tỏa, dẫn dắt, thân thiện với môi trường, phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng

1.1. Phát triển ngành công nghiệp

Phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Ninh theo hướng hiện đại, công nghệ cao và thân thiện với môi trường. Hình thành trung tâm công nghiệp điện tử hàng đầu Việt Nam. Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh tạo ra bước đột phá trong phát triển công nghiệp điện tử, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ số và dữ liệu lớn, công nghiệp phụ trợ cho hàng không và sản xuất thông minh, ... nâng cao giá trị đóng góp của công nghiệp hỗ trợ trong chuỗi giá trị của các dự án FDI. Tập trung phát triển và lấp đầy các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; tiếp tục đẩy mạnh thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong nước và các dự án FDI có chọn lọc gắn với hoạt động chuyển giao công nghệ cao, kỹ năng quản lý và tỷ lệ nội địa hóa, tạo điều kiện phát triển doanh nghiệp trong nước, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa, tạo ra “hệ sinh thái công nghiệp bền vững”. Khẳng định vị thế ngành công nghiệp tỉnh Bắc Ninh trên chuỗi giá trị điện tử, tập trung hướng đến sản xuất và trở thành trung tâm sản xuất điện tử hoàn thiện hàng đầu Việt Nam, tiếp tục là động lực then chốt cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh và quốc gia.

- Phát triển ngành công nghiệp tỉnh Bắc Ninh theo hướng hiện đại, bền vững, dựa trên các động lực đột phá là công nghiệp công nghệ cao, công nghệ số, công nghiệp dữ liệu, chế biến - chế tạo, bán dẫn, AI, dược phẩm, y tế, công nghiệp hỗ trợ, gắn với phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp và cụm công nghiệp đồng bộ, hiện đại, từng bước hoàn thiện hệ sinh thái công nghiệp bền vững có năng lực cạnh tranh cao.

- Phát triển công nghiệp gắn với tổ chức không gian kinh tế hợp lý, phát triển và mở rộng khu vực công nghiệp tập trung và các hành lang công nghiệp gắn với các trục giao thông chiến lược của tỉnh, của vùng Thủ đô Hà Nội, đồng thời tăng cường liên kết công nghiệp trong vùng Động lực phía Bắc và với các trung tâm công nghiệp lớn của cả nước.

- Phát huy hiệu quả các nguồn lực xã hội cho phát triển công nghiệp, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân và đầu tư nước ngoài; kết hợp hiệu quả giữa đầu tư công và đầu tư xã hội nhằm thu hút các dự án công nghiệp quy mô lớn, công nghệ tiên tiến và có khả năng lan tỏa phát triển. Phát triển công nghiệp gắn với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp - xây dựng.

1.2. Phát triển ngành thương mại - dịch vụ

Xây dựng Bắc Ninh trở thành trung tâm thương mại - dịch vụ tầm cỡ quốc tế, đáp ứng mục tiêu phát triển đô thị bền vững và hiện đại. Phát triển các kênh bán lẻ hấp dẫn; chuyên nghiệp hóa và số hóa chuỗi cung ứng bán buôn. Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử dựa trên nền tảng hạ tầng số hiện đại. Phát triển dịch vụ logistics đa phương thức theo hướng văn minh, hiện đại, chất lượng cao, hoạt động hiệu quả, trên cơ sở ứng dụng công nghệ tiên tiến.

Phát triển thương mại tỉnh Bắc Ninh theo hướng hiện đại, tăng trưởng nhanh và bền vững, đóng vai trò cầu nối hiệu quả giữa sản xuất và tiêu dùng, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ. Nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống phân phối, mở rộng thị trường, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng đa dạng của người dân và lực lượng lao động trong tỉnh.

Phát triển ngành vận tải, kho bãi và logistics trở thành lĩnh vực dịch vụ quan trọng của tỉnh, hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu và thương mại; góp phần giảm chi phí logistics, nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Đa dạng hóa phương thức tổ chức kinh doanh, phát triển hệ thống phân phối hiện đại; thu hút đầu tư hạ tầng thương mại, trung tâm logistics, trung tâm phân phối gắn với các đô thị và đầu mối giao thông; nâng cấp chợ truyền thống. Phát triển mạnh thương mại điện tử, logistics thương mại điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt; thúc đẩy doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia các sàn thương mại điện tử trong nước và xuyên biên giới; hình thành chuỗi cung ứng gắn với truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn chất lượng.

Phát triển du lịch tỉnh Bắc Ninh trở thành trung tâm du lịch văn hóa - tâm linh - sinh thái - giải trí quan trọng của Vùng Thủ đô Hà Nội, là điểm đến hấp dẫn trên các tuyến du lịch liên vùng và liên tỉnh; du lịch từng bước trở thành ngành kinh tế có đóng góp ngày càng cao trong GRDP của tỉnh.

Phát triển hệ sinh thái sản phẩm du lịch đa dạng, chất lượng cao, có tính khác biệt, tập trung vào các nhóm sản phẩm chủ lực: du lịch nghỉ dưỡng - chăm sóc sức khỏe; du lịch sinh thái hồ - rừng - núi; du lịch văn hóa - cộng đồng; du lịch MICE và kinh tế đêm; hình thành các sản phẩm đặc thù, có thương hiệu gắn với Quan họ, Tây Yên Tử, làng nghề,...

Đầu tư đồng bộ hạ tầng du lịch và kết nối liên vùng; phát triển hệ sinh thái dịch vụ hiện đại, hạ tầng số và du lịch thông minh; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, năng lực quản trị điểm đến và xúc tiến quảng bá theo hướng chuyên nghiệp, số hóa.

Phát triển du lịch gắn với bảo tồn tài nguyên, bảo vệ môi trường, kiểm soát chặt chẽ sử dụng đất và không gian sinh thái; ưu tiên các mô hình du lịch xanh, du lịch cộng đồng, du lịch có kiểm soát, bảo đảm phát triển bền vững, giữ gìn bản sắc văn hóa và cảnh quan đặc thù của tỉnh.

1.3. Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Định hướng phát triển chung: Phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng

sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hiện đại, bền vững, chú trọng nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và tăng cường liên kết theo chuỗi ngành hàng. Quy hoạch và phát triển các vùng sản xuất tập trung, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm nông nghiệp. Xây dựng và phát triển các sản phẩm chủ lực có uy tín, thương hiệu, chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế. Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trong lĩnh vực nông nghiệp; xây dựng cơ sở dữ liệu ngành, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, công nghệ robot và thiết bị thông minh trong canh tác chính xác, hướng tới phát triển nông nghiệp 4.0, nông nghiệp hiện đại, nông thôn văn minh và phát triển bền vững; đồng thời phát triển các mô hình kinh doanh nông nghiệp mới. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất hàng hóa chuyên canh gắn với chuỗi giá trị, đặc biệt đối với các sản phẩm chủ lực của tỉnh; đẩy mạnh kinh tế trang trại, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao. Nghiên cứu hình thành và phát triển vùng nông - lâm nghiệp sinh thái khu vực phía Đông, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm chất lượng cao gắn với chỉ dẫn địa lý; kết hợp phát triển du lịch, đô thị và thị trường tín chỉ các-bon rừng.

Ngành trồng trọt: Phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh và thích ứng biến đổi khí hậu; duy trì ổn định diện tích lúa bảo đảm an ninh lương thực; phát triển các vùng chuyên canh rau an toàn, cây ăn quả, đặc biệt là vải thiều và các sản phẩm đặc trưng có thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

Ngành chăn nuôi: Phát triển theo hướng tập trung, trang trại quy mô lớn, ứng dụng công nghệ tiên tiến, an toàn sinh học, gắn với chế biến và tiêu thụ theo chuỗi; ưu tiên phát triển chăn nuôi lợn, gia cầm và các vật nuôi có lợi thế; từng bước giảm chăn nuôi nhỏ lẻ, phát triển chăn nuôi hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường. Đồng thời phát triển hệ thống giống vật nuôi chất lượng cao và các cơ sở giết mổ tập trung hiện đại, đồng bộ.

Lâm nghiệp: Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững theo chuỗi giá trị; bảo vệ nghiêm diện tích rừng hiện có, phát triển rừng gắn với chế biến sâu, nâng cao giá trị kinh tế lâm nghiệp; đẩy mạnh trồng rừng, phát triển cây phân tán, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất giống cây lâm nghiệp chất lượng cao; phát triển thị trường tín chỉ các-bon, gắn với bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển du lịch sinh thái.

Ngành thủy sản: Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng ổn định, hiệu quả, ứng dụng công nghệ cao; phát triển nuôi chuyên canh và nuôi lồng trên sông, hồ; gắn sản xuất với bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm và phát triển bền vững.

Tổ chức không gian phát triển: Tổ chức không gian nông, lâm nghiệp và

thủy sản theo 03 vùng gồm: vùng nông nghiệp ven đô phát triển nông nghiệp đô thị, công nghệ cao gắn với thị trường đô thị và công nghiệp; vùng nông nghiệp chất lượng cao phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, nông nghiệp thông minh và tuần hoàn; vùng nông nghiệp sinh thái phát triển nông - lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ môi trường, du lịch sinh thái và thị trường tín chỉ các-bon.

1.4. Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là trụ cột nền tảng và động lực trung tâm của tăng trưởng theo chiều sâu, giữ vai trò dẫn dắt và quyết định trong nâng cao năng suất lao động, chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh Bắc Ninh; định hình mô hình phát triển mới dựa trên công nghiệp công nghệ cao, kinh tế số và kinh tế đô thị theo chiều sâu; thúc đẩy tái cơ cấu công nghiệp gắn với đổi mới công nghệ, nâng cao giá trị gia tăng và nâng tầm vị thế của tỉnh trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Từng bước hình thành và làm chủ năng lực công nghệ nội sinh, phát triển thị trường khoa học và công nghệ thực chất, xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo bền vững, tạo nền tảng cho phát triển nhanh, bền vững và tự chủ của tỉnh trong giai đoạn mới.

Tổ chức nghiên cứu khoa học được định hướng gắn với cấu trúc không gian phát triển kinh tế - công nghiệp của tỉnh, tập trung vào các khu vực đô thị trung tâm, các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo và những không gian có mật độ doanh nghiệp sản xuất lớn, đặc biệt là các cụm ngành điện tử, công nghiệp chế biến - chế tạo và công nghiệp hỗ trợ. Nghiên cứu phục vụ nông nghiệp được tổ chức theo hướng ứng dụng công nghệ cao, bố trí tại các vùng sản xuất tập trung, gắn với mục tiêu phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp ven đô và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm.

Hình thành và hoàn thiện hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm; tăng cường liên kết giữa Nhà nước - doanh nghiệp - viện nghiên cứu - cơ sở đào tạo; thúc đẩy phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

2.1. Giáo dục và đào tạo

Thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; tạo chuyển biến trong giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Tổ chức, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo theo hướng tinh gọn, đồng bộ, phù hợp với phân bố dân cư, không gian đô thị - nông thôn và các khu vực động lực; gắn với yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh.

Nâng cấp, mở rộng và hoàn thiện hệ thống cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; tăng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia; nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học theo hướng tập trung, chất lượng cao; hình thành các cơ sở đào tạo nghề, trung tâm đào tạo gắn với khu công nghiệp, khu đô thị, khu vực động lực; thúc đẩy liên kết đào tạo với doanh nghiệp và thị trường lao động.

Khuyến khích xã hội hóa, thu hút đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập, các mô hình trường liên cấp, cơ sở đào tạo chất lượng cao; mở rộng hợp tác trong nước và quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học.

2.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân. Tổ chức hệ thống y tế theo hướng đồng bộ, hiện đại, lấy người dân làm trung tâm; bảo đảm cân đối giữa y tế dự phòng và khám, chữa bệnh; trong đó y tế dự phòng là then chốt, y tế cơ sở là nền tảng, y tế chuyên sâu được củng cố và nâng cao chất lượng.

Nâng cấp, cải tạo và hoàn thiện mạng lưới cơ sở y tế các tuyến; nâng cao năng lực khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng và cấp cứu; phát triển một số cơ sở y tế chuyên sâu, kỹ thuật cao, từng bước hình thành trung tâm y tế chất lượng cao gắn với du lịch chăm sóc sức khỏe.

Củng cố, phát triển y tế cơ sở, bảo đảm 100% trạm y tế được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực theo quy định; nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh, quản lý bệnh không lây nhiễm và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân.

Phát triển nguồn nhân lực y tế đủ về số lượng, nâng cao chất lượng và cơ cấu hợp lý; chú trọng đào tạo, thu hút nhân lực chất lượng cao, nhất là tại vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; nâng cao y đức và năng lực chuyên môn.

Khuyến khích xã hội hóa, thu hút đầu tư các cơ sở y tế ngoài công lập; phát triển đa dạng loại hình dịch vụ y tế chất lượng cao; thúc đẩy hợp tác công - tư, nâng cao chất lượng và khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe của người dân.

2.3. Văn hóa, thể thao

Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở; nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng văn hóa, thể thao của Nhân dân; gắn phát triển văn hóa, thể thao với du lịch và phát huy bản sắc văn hóa đặc trưng của tỉnh.

Đầu tư, nâng cấp và từng bước hiện đại hóa các trung tâm văn hóa, thể thao cấp tỉnh, cấp xã; xây dựng các công trình thể thao trọng điểm, cơ sở huấn luyện và thi đấu đáp ứng yêu cầu phát triển thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao.

Phát triển mạng lưới thiết chế văn hóa cơ sở; bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích, di sản văn hóa; đẩy mạnh số hóa, ứng dụng công nghệ trong quản lý, khai thác và quảng bá văn hóa.

Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa, thể dục, thể thao; phát triển các loại hình thể thao gắn với du lịch, thể thao sinh thái, thể thao mạo hiểm phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh.

2.4. An sinh xã hội

Tổ chức thực hiện hệ thống an sinh xã hội theo hướng toàn diện, bao trùm, lấy con người làm trung tâm; bảo đảm công bằng trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, thu hẹp chênh lệch giữa các vùng, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.

Phát triển hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm đủ năng lực, quy mô; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách trợ giúp xã hội, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; nâng cao mức hưởng và chất lượng dịch vụ an sinh phù hợp với trình độ phát triển của tỉnh.

Thực hiện hiệu quả chính sách giảm nghèo đa chiều, hỗ trợ sinh kế bền vững; ưu tiên nguồn lực cho các địa bàn khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có công; đẩy mạnh xã hội hóa nguồn lực, nâng cao chất lượng chăm sóc đời sống vật chất, tinh thần cho các đối tượng chính sách.

2.5. Quốc phòng, an ninh

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc.

Tổ chức xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; bố trí không gian các khu vực chiến lược, công trình quốc phòng, công trình lưỡng dụng phù hợp với quy hoạch phát triển; bảo đảm khả năng huy động, chuyển đổi phục vụ nhiệm vụ quốc phòng khi cần thiết. Xây dựng lực lượng vũ trang địa phương vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ; nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, chủ động ứng phó hiệu quả các tình huống quốc phòng - an ninh.

Chủ động nắm chắc tình hình, dự báo từ sớm, từ xa; kịp thời phát hiện, xử lý các nguy cơ mất ổn định; giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an ninh con người và an ninh mạng. Tăng cường đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật; bảo đảm an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự.

3. Phương hướng tổ chức các hoạt động kinh tế, xã hội

Phương hướng tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Ninh được định hướng theo mô hình ba vùng chức năng liên kết, phát triển hài hòa giữa công nghiệp, đô thị, dịch vụ, nông nghiệp sinh thái và bảo tồn môi trường; gắn kết chặt chẽ với các hành lang kinh tế, hành lang logistics và hành lang sinh thái của Vùng Thủ đô và vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Vùng công nghiệp, đô thị trung tâm gồm khu vực Bắc sông Đuống, Bắc Giang, Việt Yên, Hiệp Hòa, Yên Phong, Quế Võ, Tiên Du, Từ Sơn và các không gian liên kết; là vùng động lực tăng trưởng chủ yếu của tỉnh. Chức năng chủ đạo là phát triển công nghiệp công nghệ cao, điện tử, bán dẫn, cơ khí chính xác, đô thị hiện đại, logistics, thương mại, tài chính, giáo dục, y tế, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Định hướng ưu tiên là tái cấu trúc các khu công nghiệp hiện hữu

theo hướng xanh, thông minh; phát triển mô hình đô thị đa trung tâm; hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, logistics liên vận quốc tế và nâng cấp đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nhà ở công nhân và giao thông công cộng.

Vùng thương mại, dịch vụ, logistics phía Nam gồm khu vực phía Nam sông Đuống, hạt nhân là Cảng hàng không quốc tế Gia Bình và các khu vực phụ cận. Chức năng chủ đạo là phát triển đô thị hàng không, logistics hàng không, thương mại quốc tế, công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ hàng không, đào tạo nhân lực chất lượng cao và các khu chức năng kinh tế gắn với sân bay. Định hướng ưu tiên là hình thành mô hình đô thị sân bay hiện đại (aerotropolis), phát triển các trung tâm logistics, thương mại - dịch vụ quốc tế, kết nối đồng bộ với Hà Nội và các cực tăng trưởng vùng; đồng thời kiểm soát chặt chẽ không gian xây dựng, an toàn bay, môi trường và bảo tồn các giá trị di sản văn hóa khu vực phía Nam sông Đuống.

Vùng nông nghiệp, lâm nghiệp và sinh thái phía Đông gồm Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam và không gian Tây Yên Tử. Chức năng chủ đạo là phát triển nông nghiệp hàng hóa, cây ăn quả, lâm nghiệp bền vững, chế biến sâu nông sản, du lịch sinh thái, văn hóa, tâm linh và bảo tồn thiên nhiên. Định hướng ưu tiên là phát triển đô thị sinh thái quy mô phù hợp; nâng cấp hạ tầng phục vụ sản xuất, logistics lạnh, chế biến và tiêu thụ nông sản; bảo vệ rừng, nguồn nước, cảnh quan và đa dạng sinh học; phát triển du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng gắn với bảo tồn văn hóa bản địa và sinh kế cộng đồng.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Bắc Ninh theo mô hình đa trung tâm, có phân tầng, phân cấp rõ ràng, gắn với các vùng, tiểu vùng và các hành lang kinh tế chủ đạo; bảo đảm liên kết chặt chẽ giữa các đô thị với Vùng Thủ đô Hà Nội, vùng Đồng bằng sông Hồng và các hành lang kinh tế quốc gia. Phát huy vai trò của các đô thị trung tâm, đô thị động lực như Bắc Giang, Kinh Bắc, Từ Sơn, Tiên Du, Yên Phong, Quế Võ, Gia Thuận, Hiệp Hòa, Tân Yên – Yên Thế, Lạng Giang – Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, logistics và đổi mới sáng tạo. Phân đấu đến năm 2030 tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 65-70% (trong điều kiện phát triển nhanh và hoàn thiện theo Nghị quyết về phân loại đô thị được cấp thẩm quyền ban hành có thể phấn đấu đạt $\geq 90\%$), kiểm soát phát triển đô thị theo hướng tập trung, hạn chế mở rộng dàn trải, manh mún.

Phát triển đô thị theo hướng thông minh, tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển theo định hướng giao thông công cộng (TOD); ưu tiên hình thành các cụm TOD tại các tuyến cao tốc, đường vành đai, tuyến đường sắt tốc độ cao, khu vực ga, sân bay, cảng và các trung tâm logistics nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, giảm áp lực hạ tầng giao thông và thúc đẩy phát triển các trung tâm dịch vụ - thương mại chất lượng cao. Tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, cơ sở dữ liệu dùng chung và các hệ thống quản lý đô thị thông minh; đồng thời bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa Kinh Bắc,

nâng cao chất lượng môi trường và điều kiện sống đô thị.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Phương hướng tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

Phát triển khu vực nông thôn theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa tập trung. Tổ chức không gian nông thôn gắn với các vùng sản xuất chuyên canh, chuỗi giá trị nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ và phát triển kinh tế nông thôn đa giá trị; ưu tiên phát triển các vùng cây ăn quả, nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao, làng nghề truyền thống, du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng.

Tổ chức hệ thống khu dân cư nông thôn hợp lý, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, bảo đảm kết nối thuận lợi với hệ thống đô thị; nâng cao khả năng tiếp cận điện, nước sạch, giáo dục, y tế và các dịch vụ thiết yếu cho người dân. Phát triển nông thôn gắn với bảo tồn cảnh quan sinh thái, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống, nâng cao chất lượng môi trường và tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu; từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển và chất lượng sống giữa khu vực đô thị và nông thôn.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương hướng phát triển khu kinh tế chuyên biệt

Thành lập Khu kinh tế chuyên biệt tại khu vực các xã Kép và Lạng Giang, trên cơ sở khai thác lợi thế Hành lang kinh tế Bắc - Nam, Vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ Vùng Thủ đô Hà Nội và hệ thống hạ tầng giao thông chiến lược gồm cao tốc, đường sắt, ga liên vận quốc tế, ICD Hương Sơn và sân bay Kép. Định hướng là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, có hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, gắn với bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng - an ninh; trọng tâm phát triển công nghiệp công nghệ cao, logistics, thương mại, đô thị, dịch vụ, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, giáo dục - đào tạo, y tế và du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Đồng thời, hình thành cực tăng trưởng mới và cửa ngõ kết nối quốc tế của tỉnh Bắc Ninh, thúc đẩy liên kết vùng Đồng bằng sông Hồng với vùng Trung du và miền núi phía Bắc; phát triển đô thị vệ tinh, đô thị thông minh, xanh, hiện đại và bền vững của khu vực miền Bắc.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2. Phương hướng phát triển các khu công nghiệp

Phát triển hệ thống các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh theo hướng hiện đại, tập trung, xanh, thông minh và chuyên sâu; trở thành không gian động lực thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, chế tạo, logistics và dịch vụ hiện đại, nâng cao vị thế của tỉnh trong mạng lưới sản xuất và chuỗi cung ứng quốc gia, quốc tế. Ưu tiên phát triển các khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành và cụm công nghiệp xanh gắn với đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và kinh tế tuần hoàn.

Tập trung nâng cao hiệu quả, tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp hiện hữu; ưu tiên thu hút các ngành có hàm lượng khoa học công nghệ và giá trị gia tăng cao, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng và thân thiện môi trường. Tổ chức không gian công nghiệp theo hướng tập trung, quy mô lớn, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng bảo vệ môi trường, gắn với các hành lang kinh tế, tuyến giao thông chiến lược, ga đường sắt, cảng cạn ICD, sân bay và trung tâm logistics; hình thành các khu công nghiệp động lực mới, khu công nghiệp công nghệ số và khu công nghiệp dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế số và đổi mới sáng tạo.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Phương hướng phát triển các cụm công nghiệp

Ưu tiên duy trì, nâng cấp và đầu tư đồng bộ hạ tầng các cụm công nghiệp hiện hữu theo hướng xanh, thông minh, thân thiện môi trường; phát triển các cụm công nghiệp hỗ trợ, cụm công nghiệp làng nghề gắn với bảo tồn và phát huy giá trị truyền thống, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và tạo việc làm tại chỗ cho lao động địa phương. Thu hút các ngành công nghiệp quy mô vừa và nhỏ, công nghiệp hỗ trợ, cơ khí chế tạo, điện tử, chế biến nông sản và các ngành sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm tài nguyên, ít phát thải; gắn phát triển cụm công nghiệp với xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế nông thôn và chuyển dịch cơ cấu lao động. Đồng thời, rà soát, sắp xếp, chuyển đổi hoặc đưa ra khỏi quy hoạch các cụm công nghiệp không đáp ứng yêu cầu về hạ tầng, môi trường và hiệu quả phát triển; từng bước hình thành các cụm công nghiệp sinh thái, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn và hệ thống xử lý môi trường đồng bộ.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Phương hướng phát triển Khu thương mại tự do

Hình thành Khu thương mại tự do gắn với Cảng hàng không quốc tế Gia Bình và khu vực đô thị - công nghiệp trung tâm của tỉnh, đồng thời xem xét mở rộng theo phạm vi ảnh hưởng và khả năng kết nối hạ tầng vùng. Khu thương mại tự do được định hướng phát triển theo mô hình hiện đại, tích hợp sản xuất, logistics, thương mại, dịch vụ, đổi mới sáng tạo và kinh tế số; là cửa ngõ kết nối thị trường toàn cầu, trung tâm điều phối các dòng chảy kinh tế trong vùng động lực phía Bắc và thúc đẩy liên kết giữa Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh cùng các tỉnh công nghiệp lân cận. Đồng thời, tạo động lực chuyển đổi mô hình tăng trưởng của tỉnh theo hướng giá trị gia tăng cao, nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển bền vững và từng bước khẳng định vị thế của Bắc Ninh là cực tăng trưởng quan trọng của khu vực và cả nước.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

5. Phương hướng phát triển các khu khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo

Phát triển các khu chức năng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành nền tảng thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ cao, kinh tế số và đổi

mới mô hình tăng trưởng của tỉnh Bắc Ninh; gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, đào tạo, sản xuất và thị trường. Tập trung phát triển các khu công nghiệp công nghệ số, khu công nghệ cao, trung tâm dữ liệu, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D), trung tâm đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số gắn với các khu công nghiệp, khu kinh tế và đô thị động lực. Ưu tiên các lĩnh vực công nghệ số, bán dẫn - vi mạch, điện tử, cơ khí chính xác, công nghệ sinh học và logistics thông minh; đồng thời hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ của tỉnh và Vùng Thủ đô.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

6. Phương hướng phát triển các khu du lịch

Phát triển các khu chức năng du lịch theo hướng sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa, thể thao và giải trí gắn với các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa và không gian tự nhiên đặc sắc của tỉnh; tăng cường liên kết với các địa phương trong Vùng Thủ đô và các tuyến du lịch liên vùng. Hình thành 05 không gian du lịch chủ đạo gồm: du lịch văn hóa - tâm linh; du lịch vui chơi giải trí, MICE và kinh tế đêm; du lịch cộng đồng, làng nghề, sinh thái và nông nghiệp nông thôn; du lịch sinh thái nghỉ dưỡng gắn với du lịch gôn; và du lịch văn hóa phi vật thể.

Phát triển hệ thống khu chức năng tổng hợp nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao và sân gôn theo hướng hiện đại, đồng bộ, hài hòa với cảnh quan tự nhiên, tạo thành các điểm đến du lịch chất lượng cao của tỉnh và vùng. Tập trung hình thành các khu phức hợp thể thao, giải trí, sân gôn kết hợp dịch vụ, thương mại, nghỉ dưỡng và sinh thái; ưu tiên phát triển du lịch gôn trở thành sản phẩm du lịch đặc trưng, hấp dẫn. Việc đầu tư xây dựng các khu sân gôn và tổ hợp du lịch phải tuân thủ quy định pháp luật về đầu tư, đất đai, bảo vệ môi trường, tài nguyên nước, đô thị, phòng chống thiên tai và các quy chuẩn quy hoạch xây dựng hiện hành.

Tiếp tục triển khai các sân gôn đã được phê duyệt, đồng thời nghiên cứu, bố trí các khu chức năng tổng hợp sân gôn, nghỉ dưỡng, thể thao và vui chơi giải trí tại các khu vực có điều kiện thuận lợi về cảnh quan, sinh thái và kết nối giao thông như Tây Yên Tử, Khuôn Thần, Nham Biền, Hố Cao, Suối Nứa, Yên Thế, Núi Dành, Phật Tích, sông Đuống, sông Như Nguyệt và các khu vực có tiềm năng phát triển du lịch khác theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo)

7. Phương hướng phát triển khu đô thị - dịch vụ - công nghiệp chất lượng cao ven sông Cầu

Hình thành và phát triển khu đô thị - dịch vụ - công nghiệp chất lượng cao ven sông Cầu Khu vực ven sông Cầu thuộc các phường Yên Dũng, Cảnh Thụy và xã Đông Việt gắn với dãy núi Nham Biền tạo động lực mới trong phát triển kinh tế đô thị trên địa bàn tỉnh. Thí điểm mô hình đô thị ven sông theo hướng xanh, thông minh, đa chức năng, hiện đại và đáng sống.

Phát triển kinh tế đô thị theo hướng hiện đại, tạo động lực cho phát triển hài hòa giữa công nghiệp - đô thị - dịch vụ và môi trường; Góp phần đẩy nhanh mục

tiêu hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

8. Phương hướng phát triển các khu chức năng giáo dục, đào tạo

Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện và phát triển Khu Đào tạo nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ I (Khu đô thị Đại học I) và Khu Đào tạo nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ II (Khu đô thị Đại học II) theo quy hoạch được phê duyệt; Xây dựng mới Khu đô thị Đại học tại phường Nham Biên và Cảnh Thụy. Phát triển các khu đào tạo, nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ gắn với chức năng đô thị, hình thành đô thị tri thức, tạo động lực phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh.

Định hướng thu hút các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp, viện nghiên cứu trong nước và quốc tế; thúc đẩy di dời, giãn các cơ sở đào tạo từ khu vực nội đô Hà Nội; đồng thời phát triển không gian đào tạo, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo hiện đại, đồng bộ tại khu vực Nam Sơn và các khu vực phù hợp theo quy hoạch.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU VỰC KHÓ KHĂN

Phát triển khu vực miền núi và các địa bàn khó khăn theo hướng khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế về đất đai, tài nguyên rừng, cảnh quan sinh thái và bản sắc văn hóa; triển khai đồng bộ các cơ chế, chính sách hỗ trợ nhằm thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các khu vực. Tập trung phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, cơ cấu lại sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng hàng hóa, ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và chuỗi giá trị bền vững; đồng thời đa dạng hóa sinh kế, phát triển dịch vụ, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng phù hợp với điều kiện từng địa phương.

Ưu tiên đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng thiết yếu, nhất là hạ tầng giao thông, điện, nước, viễn thông, giáo dục, y tế và văn hóa; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ tài nguyên rừng, môi trường sinh thái, phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu và củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội khu vực miền núi, vùng khó khăn.

VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông

Phát triển mạng lưới hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, đa phương thức, bảo đảm kết nối chặt chẽ với hệ thống giao thông quốc gia, các hành lang kinh tế liên vùng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tập trung hình thành các trục giao thông động lực; phát triển hệ thống logistics, cảng biển, cảng hàng không làm đầu mối trung chuyển hàng hóa của vùng.

a) Đường bộ

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống hành lang vùng, đặc biệt là hệ thống đường bộ cao tốc, quốc lộ đi qua tỉnh Bắc Ninh phù hợp với Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 về việc Phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ

2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/1/2025 về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quyết định 2470/QĐ-BXD năm 2025 phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Các đoạn đi qua khu vực phát triển đô thị được xây dựng theo quy hoạch đô thị được duyệt, đảm bảo quy mô không nhỏ hơn quy hoạch này.

Nâng cấp, cải tạo và mở mới hệ thống đường tỉnh theo hướng đồng bộ, liên hoàn; hình thành các trục kết nối hiệu quả với các trung tâm công nghiệp, khu du lịch, khu nông nghiệp công nghệ cao và các trung tâm logistics.

Phát triển các tuyến giao thông kết nối các đầu mối hạ tầng quan trọng như cảng hàng không Gia Bình, cảng biển Hải Phòng; các khu công nghiệp, khu kinh tế chuyên biệt, khu thương mại tự do; từng bước hoàn thiện các tuyến vành đai đô thị, tuyến tránh đô thị và các hành lang vận tải liên vùng.

Phát triển hệ thống giao thông đô thị, đường xã phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn; ưu tiên kết nối vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng sản xuất tập trung.

b) Đường sắt

Phát triển hệ thống đường sắt theo quy hoạch quốc gia; phát triển đường sắt theo hướng gắn tuyến - ga - ICD - trung tâm logistics - khu công nghiệp thành một hệ sinh thái hoàn chỉnh; phát triển khu vực Gia Bình - Quế Võ - Kép thành không gian logistics đường sắt - đường bộ - đường thủy có tính liên hoàn.

Nghiên cứu phát triển các tuyến đường sắt đô thị hoặc đường sắt nhẹ kết nối Bắc Ninh với Hà Nội theo các hành lang có nhu cầu lớn, đồng thời kết nối các đô thị trung tâm, Yên Phong, Tiên Sơn, Quế Võ, Thuận Thành, Việt Yên, Bắc Giang, Gia Bình và các khu vực phát triển mới. Phát triển đường sắt đô thị gắn với định hướng theo mô hình TOD.

c) Cảng hàng không, sân bay

Đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Gia Bình theo các chuẩn mực quốc tế, trở thành cảng hàng không thông minh, xanh, bền vững, thế hệ mới đẳng cấp quốc tế, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ khai thác lưỡng dụng, bảo đảm hoạt động an ninh - quốc phòng và các sự kiện đối ngoại quan trọng

Sân bay Gia Bình với quy mô đạt Cấp 4F (theo tiêu chuẩn của Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế - ICAO); Đáp ứng nhu cầu khai thác giai đoạn đến năm 2030 khoảng 30 triệu hành khách/năm và 1,6 triệu tấn hàng hóa/năm; giai đoạn đến năm 2050 khoảng 50 triệu hành khách/năm và 2,5 triệu tấn hàng hóa/năm.

đ) Cảng cạn

Phát triển hệ thống cảng cạn trên địa bàn tỉnh phù hợp với Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn quốc gia và định hướng phát triển không gian kinh tế của tỉnh; phát triển các ICD thành hệ thống cảng cạn vệ tinh gắn với chuỗi vận tải đa

phương thức, đặt trong quan hệ trực tiếp với các khu công nghiệp, đường bộ cao tốc, đường thủy nội địa đường sắt liên vận, cảng hàng không Gia Bình và cảng biển Hải Phòng - Quảng Ninh.

e) Đường thủy nội địa

Phát triển đường thủy nội địa nhằm khai thác lợi thế tự nhiên của hệ thống sông Đuống, sông Cầu, sông Thái Bình, sông Thương và sông Lục Nam để tổ chức lại dòng hàng công nghiệp, container, vật liệu xây dựng và hàng hóa khối lượng lớn theo hướng chi phí thấp, phát thải thấp và giảm áp lực cho đường bộ. Phát triển thành hành lang gom hàng chiến lược, kết nối khu công nghiệp, cảng cạn, cảng sông và cảng biển Hải Phòng - Quảng Ninh

Phát triển đường thủy nội địa của tỉnh theo các hành lang chức năng, hình thành mạng vận tải thủy có khả năng gom hàng từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và trung tâm logistics về các đầu mối bậc xếp lớn, sau đó kết nối ổn định ra hệ thống cảng biển. Trong đó, Quế Võ cần được xác định là hub thủy nội địa - cảng cạn - logistics trung tâm của tỉnh, giữ vai trò gom hàng, chia hàng, thông quan, cân bằng container rỗng và tổ chức vận tải bằng sà lan ra Hải Phòng - Quảng Ninh.

g) Hệ thống trung tâm logistics

Cấu trúc logistics chủ đạo của Bắc Ninh là Quế Võ - Gia Bình - Kép. Trong đó, Quế Võ gắn với cảng thủy và cảng biển; Gia Bình gắn với sân bay quốc tế và hàng hóa giá trị cao; Kép gắn với ga liên vận quốc tế và cửa khẩu. Ba cực này được hỗ trợ bởi mạng vệ tinh Sen Hồ, Hương Sơn, Yên Phong, Tiên Sơn, Thuận Thành, Việt Yên và các khu công nghiệp khác.

Quế Võ là trung tâm logistics thủy nội địa chiến lược của Bắc Ninh, gắn với ICD Quế Võ, cảng thủy nội địa, sông Đuống, sông Thái Bình và các tuyến kết nối ra Hải Phòng - Quảng Ninh. Đây là đầu mối có vai trò gom hàng container, hàng công nghiệp, hàng tổng hợp từ các khu công nghiệp Quế Võ, Tiên Sơn, Yên Phong, Thuận Thành, VSIP, Đại Đồng - Hoàn Sơn và các khu vực lân cận.

Phát triển thành trung tâm logistics hàng không và hàng hóa giá trị cao của tỉnh, gắn trực tiếp với Cảng hàng không quốc tế Gia Bình, đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Gia Bình - Quảng Ninh, CT.09, Vành đai 4, Vành đai 5 và các tuyến kết nối Gia Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Phát triển trung tâm logistics đường sắt liên vận quốc tế của Bắc Ninh, gắn với ga liên vận quốc tế Kép và tuyến đường sắt Hà Nội - Bắc Ninh - Đồng Đăng - Trung Quốc. Đây là đầu mối có vai trò chiến lược trong tổ chức dòng hàng xuất nhập khẩu bằng đường sắt, kết nối cửa khẩu Đồng Đăng - Bằng Tường, Nam Ninh, Trùng Khánh, Thành Đô và các hành lang vận tải Á - Âu.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

2. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện

Phát triển hạ tầng năng lượng, mạng lưới cấp điện đồng bộ, hiện đại, an toàn, tin cậy, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh; phù hợp với định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm. Bảo đảm

cân đối giữa phát triển nguồn điện, lưới điện truyền tải, phân phối với nhu cầu phụ tải của từng khu vực; ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng mới và các giải pháp lưu trữ năng lượng.

a) Hệ thống nguồn điện

Phát triển các nguồn điện trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy hoạch điện lực quốc gia, bảo đảm đáp ứng nhu cầu phụ tải của các khu vực công nghiệp, đô thị, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao. Ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng mới như điện gió, điện mặt trời, điện mặt trời, thủy điện, điện rác, pin lưu trữ và các loại hình năng lượng mới khác.

b) Hệ thống truyền tải điện 500 kV, 220 kV

Đầu tư, nâng cấp, cải tạo hệ thống lưới điện truyền tải 500 kV, 220 kV đồng bộ với phát triển nguồn điện và nhu cầu phụ tải; bảo đảm giải tỏa công suất các dự án năng lượng lớn, nâng cao khả năng liên kết vùng, tăng độ tin cậy cung cấp điện và đáp ứng nhu cầu phát triển trong từng giai đoạn.

c) Lưới điện 110 kV

Phát triển lưới điện 110 kV bảo đảm cân đối nguồn - tải theo từng vùng phụ tải; xây dựng mới, cải tạo, nâng công suất các trạm biến áp 110 kV và các tuyến đường dây 110 kV để đáp ứng nhu cầu cấp điện cho các đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu sản xuất tập trung, khu du lịch.

d) Lưới điện trung thế, hạ thế

Đầu tư xây dựng, cải tạo lưới điện trung thế, hạ thế đồng bộ với các trạm biến áp 110 kV; tăng cường liên kết mạch vòng, nâng tiết diện đường dây, giảm tổn thất điện năng, nâng cao chất lượng điện áp và độ tin cậy cung cấp điện. Ưu tiên phát triển lưới điện cho khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; từng bước ngầm hóa lưới điện tại các đô thị, khu trung tâm, khu du lịch và khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

3. Phương hướng phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải

a) Phương hướng phát triển mạng lưới thủy lợi

Phát triển hệ thống thủy lợi đồng bộ, hiện đại, đa mục tiêu, bảo đảm cấp nước, tiêu thoát nước phục vụ dân sinh, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ; gắn với quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông, bảo đảm cân đối, điều hòa nguồn nước giữa các vùng, khu vực trong tỉnh.

Khai thác hiệu quả hệ thống hồ chứa; ưu tiên xây dựng mới và nâng cấp các công trình thủy lợi trọng điểm, đặc biệt tại các khu vực thường xuyên thiếu nước, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình thủy lợi hiện có theo hướng hiện đại hóa, tự động hóa; phát triển tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; bảo đảm an toàn hồ đập, nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tăng cường năng lực tiêu thoát nước cho đô thị, khu dân cư và vùng sản xuất; kết hợp chỉnh trị sông suối, bảo vệ hành lang thoát lũ, phòng chống ngập úng, sạt lở, hạn hán; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý, vận hành.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

b) Phương hướng phát triển mạng lưới cấp nước

Nhu cầu dùng nước: Tổng nhu cầu dùng nước sạch toàn tỉnh đến năm 2030 khoảng 1.952.351m³/ngđ. Trong đó: Sinh hoạt (Q_{max}) khoảng 1.107.623m³/ngđ. Khu công nghiệp và cụm công nghiệp khoảng 844.728m³/ngđ.

Nguồn nước và dự kiến phân vùng cấp nước: Áp dụng hình thức cấp nước theo vùng, liên đô thị trong phạm vi toàn tỉnh để có tác dụng hỗ trợ qua lại đảm bảo cấp nước an toàn đến mọi hình thức sử dụng nước. Trong quá trình thực hiện Tỉnh sẽ điều phối vùng cấp nước cho phù hợp trên cơ sở các đơn vị cấp nước đã triển khai thi công nhà máy cấp nước, hệ thống tuyến ống đến khu vực có khả năng cấp nước, phạm vi vùng cấp nước sẽ được các địa phương thực hiện thỏa thuận dịch vụ cấp nước theo Điều 31 Nghị định 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch và Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật. Dự kiến phân vùng: Vùng 1 (Phía Đông): khai thác nguồn nước thô từ hồ Cẩm Sơn và sông Lục Nam; Vùng 2 (Phía Tây): khai thác nguồn nước thô từ sông Thương, sông Cầu và hồ Cẩm Sơn; Vùng 3 (Bắc sông Đuống): khai thác nguồn nước thô từ sông Cầu, sông Đuống; Vùng 4 (Nam sông Đuống): khai thác nguồn nước thô từ sông Thái Bình, sông Đuống.

Cấp nước sinh hoạt đô thị: Tập trung xây dựng các nhà máy nước có quy mô công suất lớn, phạm vi cấp nước liên vùng. Không khuyến khích xây dựng mới các trạm cấp nước nhỏ lẻ dẫn đến nhiều đơn vị quản lý vận hành và khó khăn trong việc đảm bảo an ninh nguồn nước.

Cấp nước công nghiệp: Các khu công nghiệp nằm dọc tuyến cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn sử dụng nguồn từ nhà máy nước DNP tại Lạng Giang. Nâng công suất các nhà máy cấp nước khu công nghiệp đáp ứng với nhu cầu dùng nước cho các giai đoạn hoạt động của xí nghiệp. Các khu công nghiệp mới sẽ xây dựng các nhà máy nước cấp riêng. Các cụm công nghiệp gần các đô thị sử dụng nguồn từ các các nhà máy nước tập trung của đô thị hiện hữu.

Cấp nước nông thôn: Tiếp tục duy trì, mở rộng nâng công suất hệ thống các công trình cấp nước sạch liên xã hiện có trên địa bàn tỉnh đối với các công trình hoạt động tốt, có chất lượng nguồn nước đảm bảo đủ điều kiện mở rộng phạm vi cấp nước cho các xã lân cận. Chỉ thu hút đầu tư xây dựng các công trình cấp nước mới đối với các xã không có công trình cấp nước lân cận.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo).

c) Phương hướng phát triển mạng lưới thoát nước

Phát triển hệ thống thoát nước đồng bộ, phù hợp với quy hoạch đô thị, nông

thôn và các khu chức năng; bảo đảm tiêu thoát nước kịp thời cho đô thị, khu dân cư, khu sản xuất. Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước theo hướng hiện đại, kết hợp chỉnh trị sông suối, bảo vệ hành lang thoát lũ; từng bước hoàn thiện hệ thống thoát nước đô thị, thích ứng với biến đổi khí hậu.

d) Phương hướng phát triển hệ thống thoát và xử lý nước thải

Phát triển hệ thống thu gom, xử lý nước thải đồng bộ theo quy hoạch; các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch có hệ thống xử lý nước thải tập trung, bảo đảm nước thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường. Từng bước áp dụng công nghệ xử lý tiên tiến, phù hợp với quy mô, tính chất ô nhiễm, đảm bảo an toàn môi trường lâu dài, tăng cường tái sử dụng nước sau xử lý; kiểm soát chặt chẽ nước thải công nghiệp, y tế và các nguồn thải khác.

(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo)

4. Phương hướng phát triển hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Phát triển hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin đồng bộ, công nghệ hiện đại theo định hướng chia sẻ dùng chung, kế thừa hợp lý hạ tầng đã được đầu tư phát triển, gắn kết chặt chẽ với các hạ tầng kinh tế - xã hội vật lý và tạo ra các thực thể số tương ứng trên không gian số; đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế số, xã hội số và tạo lập, lưu trữ, xử lý, chia sẻ dữ liệu số an toàn, tin cậy, đảm bảo an toàn thông tin mạng, góp phần tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh.

Hạ tầng số tỉnh Bắc Ninh hướng tới nền tảng kết nối thông minh, siêu băng rộng, đồng bộ và an toàn, sẵn sàng cho các công nghệ đột phá như trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ chuỗi khối (Blockchain) và mạng di động thế hệ thứ sáu (6G), góp phần đưa Bắc Ninh trở thành tỉnh công nghiệp công nghệ cao, hiện đại và thông minh, theo kịp xu thế phát triển của khu vực và quốc tế.

Tổ chức mạng cáp viễn thông theo hướng cáp quang hóa, ngầm hóa, tăng cường dùng chung hạ tầng; thực hiện chỉnh trang, cải tạo mạng ngoại vi, bảo đảm mỹ quan đô thị; đối với các khu vực xây dựng mới thực hiện ngầm hóa đồng bộ.

Hoàn thiện hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu và điện toán đám mây; nâng cấp Trung tâm dữ liệu, Trung tâm điều hành thông minh; xây dựng các nền tảng số dùng chung, cơ sở dữ liệu, bảo đảm kết nối, chia sẻ với hệ thống quốc gia; đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và Internet vạn vật.

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyên đổi số; chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số chú trọng các dịch vụ liên quan đến chính quyền số và các dịch vụ mang tính hỗ trợ/logistics cho thương mại điện tử.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

a) Xử lý chất thải rắn

Phát triển hệ thống quản lý chất thải rắn theo hướng tổng hợp, giảm thiểu, phân loại tại nguồn; đầu tư xây dựng, nâng cấp các khu xử lý chất thải rắn tập trung theo phân vùng. Ưu tiên áp dụng công nghệ xử lý tiên tiến, thân thiện môi trường, thu hồi năng lượng, giảm tỷ lệ chôn lấp; phát triển công nghiệp tái chế, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm phát thải.

Thực hiện hiệu quả việc phân loại, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; chú trọng xây dựng, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải rắn tại nguồn, thu gom, tái chế, tái sử dụng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi. Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp, y tế tại các cơ sở xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

Đầu tư xây dựng các nhà máy, cơ sở xử lý chất thải rắn bằng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thu hồi năng lượng, thu hồi vật liệu từ chất thải, tái chế chất thải theo định hướng kinh tế tuần hoàn, ưu tiên phát triển trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để tận dụng nguồn chất thải sẵn có; khuyến khích các cơ sở đồng xử lý chất thải.

Từng bước đóng cửa, cải tạo nâng cấp các bãi rác nhỏ thành bãi rác hợp vệ sinh phù hợp với lộ trình xây dựng với các nhà máy xử lý rác thải hiện đại. Đầu tư xây dựng, cải tạo các trạm trung chuyển, điểm tập kết chất thải rắn để thuận lợi cho việc thu gom và vận chuyển đến các khu xử lý tập trung.

b) Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ

Quy hoạch, đầu tư xây dựng, cải tạo hệ thống nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ theo hướng tập trung, đồng bộ, bảo đảm vệ sinh môi trường và phù hợp với phong tục, tập quán. Hoàn thành di dời đối với các nghĩa trang hiện hữu khi gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng khắc phục, ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng; khu vực có nguy cơ sạt lở; khu vực có vị trí thuộc phạm vi thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội; không phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

6. Phương hướng phát triển hạ tầng cung ứng xăng dầu, khí đốt

Phát triển hệ thống kho xăng dầu, khí đốt đến năm 2030 theo hướng hiện đại, an toàn, hiệu quả, phù hợp với quy hoạch năng lượng quốc gia và định hướng phát triển kinh tế - xã hội. Quy hoạch, đầu tư và quản lý hệ thống kho nhằm bảo đảm cung ứng đầy đủ, ổn định nguồn nhiên liệu phục vụ sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải, dịch vụ và đời sống dân sinh; đồng thời nâng cao năng lực bảo đảm an ninh năng lượng trên địa bàn.

Tập trung nâng cấp, mở rộng các kho hiện có theo hướng tăng dung tích dự trữ, bảo đảm khả năng cung ứng trong mọi tình huống. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển các kho chứa khí hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên (LNG, CNG) nhằm phục vụ công nghiệp sạch và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu năng lượng theo hướng bền vững. Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, tự động hóa trong quản lý và vận hành kho, từng bước hình thành hệ thống kho thông minh, kết

nối với chuỗi cung ứng năng lượng.

Phát triển hệ thống kho xăng dầu, khí đốt theo hướng tăng cường liên kết với mạng lưới cung ứng năng lượng của vùng Đồng bằng sông Hồng và khu vực Hà Nội, đồng thời gắn kết với hệ thống trung tâm logistics và vận tải đa phương thức. Qua đó, nâng cao năng lực dự trữ, điều tiết và phân phối nhiên liệu, đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp quy mô lớn và hội nhập kinh tế.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)

7. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Xây dựng hệ thống phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tỉnh Bắc Ninh phù hợp với mô hình tổ chức hành chính mới, trên cơ sở triển khai đồng bộ các quy định tại Luật Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ năm 2024, bảo đảm tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật. Tổ chức hệ thống PCCC & CNCH theo vùng bảo vệ thực tế, lấy bán kính phục vụ và đặc điểm nguy cơ làm cơ sở

Xây dựng mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình của lực lượng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo hai cấp: cấp tỉnh và cấp khu vực. Bố trí mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo địa bàn, bảo đảm bán kính phục vụ hợp lý; ưu tiên tại khu vực đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch và khu dân cư tập trung.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, trung tâm huấn luyện, hệ thống chỉ huy, điều hành, kiểm định phương tiện; bảo đảm năng lực ứng phó nhanh, hiệu quả; từng bước hiện đại hóa lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chính quy, tinh nhuệ.

Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ phòng cháy, chữa cháy, bao gồm giao thông tiếp cận, nguồn nước chữa cháy, hệ thống thông tin liên lạc và cơ sở dữ liệu; bảo đảm kết nối đồng bộ với hệ thống điều hành chung của tỉnh, nâng cao hiệu quả chỉ huy, phối hợp ứng cứu.

8. Phương hướng phát triển không gian ngầm

Phát triển không gian ngầm tại khu vực trung tâm: xây dựng hệ thống không gian ngầm tại các công trình công cộng, dịch vụ, nhà cao tầng, các nút giao thông trọng điểm, các khu vực nhà ga, tuyến đường sắt đô thị...; đồng thời, kết nối với bãi đỗ xe và hầm giao thông ngầm để tạo thành một không gian ngầm hoàn chỉnh, đa năng; khuyến khích khai thác không gian ngầm làm bãi đỗ xe kết hợp thương mại dịch vụ.

Quy hoạch và xây dựng công trình ngầm bảo đảm an toàn kết cấu, ổn định địa chất, không gây ảnh hưởng đến công trình hiện hữu và công trình lân cận; tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng y tế

Phát triển hệ thống y tế đồng bộ, hiện đại, bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng cho người dân; nâng cao năng lực y tế dự

phòng, kiểm soát dịch bệnh, khám chữa bệnh và phục hồi chức năng. Tập trung đầu tư nâng cấp, mở rộng và hoàn thiện mạng lưới cơ sở y tế các cấp theo hướng hiện đại, đồng bộ, gắn với phát triển y tế chuyên sâu và y tế cơ sở; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế, từng bước đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển hệ thống y tế ngoài công lập; khuyến khích hình thành các cơ sở khám chữa bệnh chất lượng cao, ứng dụng công nghệ hiện đại, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ y tế và đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của người dân.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo)

2. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo

Phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo đồng bộ với mô hình đô thị xanh, văn minh, hiện đại, mang đậm bản sắc văn hóa Kinh Bắc, góp phần hình thành hệ sinh thái giáo dục - đào tạo - khoa học công nghệ - đổi mới sáng tạo có năng lực cạnh tranh cao, trong đó giáo dục đại học, nghiên cứu khoa học và đào tạo nhân lực trình độ cao giữ vai trò nòng cốt; từng bước xây dựng Bắc Ninh trở thành trung tâm đào tạo đại học, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo của vùng Thủ đô mở rộng và cả nước

Tăng cường đầu tư hạ tầng giáo dục số, trường học thông minh, phòng học bộ môn, phòng thí nghiệm, không gian STEM/STEAM; khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập, thu hút các cơ sở đào tạo, nghiên cứu chất lượng cao; đẩy mạnh sắp xếp, nâng cao chất lượng các trường cao đẳng, trung cấp và trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.

Phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục nghề nghiệp của tỉnh Bắc Ninh trực tiếp phục vụ các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn, điện tử, tự động hóa và công nghiệp hỗ trợ - những lĩnh vực đang tạo lợi thế cạnh tranh cốt lõi của tỉnh trong chuỗi giá trị toàn cầu. Phát triển Hạ tầng GDNN theo mô hình “đào tạo gắn với nhà máy”, tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp FDI, đào tạo kép và đào tạo tại chỗ cho người lao động.

Phát triển hạ tầng giáo dục đại học của tỉnh Bắc Ninh tập trung phục vụ các ngành đào tạo và nghiên cứu then chốt như khoa học - kỹ thuật, công nghệ cao, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, y - dược, gắn với yêu cầu hình thành hệ sinh thái nghiên cứu - phát triển (R&D) và đổi mới sáng tạo phục vụ trực tiếp các tập đoàn công nghệ lớn đang hoạt động trên địa bàn tỉnh. Triển khai đồng bộ với phương án phát triển không gian đô thị đại học, tập trung đầu tư các khu đào tạo - nghiên cứu đại học quy mô lớn, hiện đại.

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo)

3. Phương hướng phát triển hạ tầng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

Phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; từng bước hình thành hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi

mới sáng tạo của tỉnh, gắn với các ngành, lĩnh vực mũi nhọn.

Tập trung đầu tư, nâng cao năng lực các tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, phòng thí nghiệm, trại thực nghiệm và hạ tầng số; phát triển mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy liên kết giữa cơ quan nghiên cứu, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp và thị trường công nghệ.

Khuyến khích phát triển các khu công nghệ số tập trung trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 354/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về Khu công nghệ số tập trung.

Hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo chuyên ngành, đóng vai trò là đầu mối hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy đổi mới công nghệ theo nhu cầu thực tiễn của các ngành, lĩnh vực ưu tiên của tỉnh.

Phát triển các không gian đào tạo, nghiên cứu ứng dụng và ươm tạo công nghệ là cấu phần nền tảng, bảo đảm cung ứng nguồn nhân lực và hỗ trợ đổi mới công nghệ cho các khu chức năng khác.

Phát triển kinh tế không gian tầm thấp trên cơ sở tổ chức và khai thác có kiểm soát lớp không gian - công nghệ mới, phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất công nghiệp, logistics đa phương thức và quản lý đô thị.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

4. Phương hướng phát triển hạ tầng văn hóa, thể dục, thể thao

Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể dục thể thao theo hướng đồng bộ, hiện đại, gắn với chuyển đổi số, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, rèn luyện sức khỏe của nhân dân và tăng cường liên kết với du lịch.

Ưu tiên đầu tư, nâng cấp các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh, cấp quốc gia và cấp vùng; phát triển các trung tâm văn hóa nghệ thuật, bảo tàng, thư viện, trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi, nhà văn hóa lao động, trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao, nhà thi đấu đa năng, khu thể thao dưới nước và các công trình thể thao chuyên ngành; đồng thời tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc có giá trị.

Phát triển đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tại xã, phường; đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà văn hóa, thư viện, sân vận động, bể bơi, công viên thể thao, không gian sinh hoạt cộng đồng và các công trình phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao cơ sở; từng bước hình thành các công trình đủ điều kiện tổ chức sự kiện cấp vùng, quốc gia và quốc tế.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo)

5. Phương hướng phát triển hạ tầng an sinh xã hội

Đầu tư nâng cấp, cải tạo và xây mới các trung tâm bảo trợ xã hội công lập đáp ứng nhu cầu tiếp nhận, chăm sóc nuôi dưỡng các đối tượng chính sách. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân xây dựng các cơ sở trợ giúp xã hội; Mở rộng mạng lưới

cơ sở an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; bảo đảm 100% đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội;

Hoàn thiện hệ thống bảo hiểm xã hội thống nhất, số hóa toàn diện, kết nối liên thông 100% với Cơ sở dữ liệu quốc gia và Trung tâm Giám sát điều hành thông minh. Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội chuyên môn hóa, đa dạng loại hình dịch vụ, đủ quy mô đáp ứng nhu cầu an sinh của toàn dân. Đẩy mạnh xã hội hóa, chuyên đổi các cơ sở hiện hữu thành trung tâm dịch vụ trợ giúp xã hội chất lượng cao, liên thông giữa các địa bàn, bảo đảm an sinh xã hội bao trùm, bền vững.

Tập trung chuẩn hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị, đội ngũ nhân lực và quy trình cung cấp dịch vụ tại các cơ sở trợ giúp xã hội theo tiêu chuẩn quốc gia; từng bước nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và bảo vệ các đối tượng yếu thế, hướng tới cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện, chuyên nghiệp và nhân văn.

Rà soát, sắp xếp, nâng cấp và tổ chức lại hệ thống các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công theo hướng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm đáp ứng nhu cầu chăm sóc, điều dưỡng ngày càng tăng của người có công.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo)

6. Phương hướng phát triển hạ tầng thương mại

Tập trung phát triển hệ thống chợ đầu mối và trung tâm phân phối hàng hóa quy mô lớn, đóng vai trò là đầu mối trung chuyển, phân phối hàng hóa trong tỉnh và liên kết vùng; nâng cấp, cải tạo các chợ hạng I, hạng II và hạng III, đáp ứng nhu cầu giao thương, tiêu dùng của người dân và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tập trung hình thành và phát triển hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị tại các khu vực đô thị, khu vực có tốc độ đô thị hóa cao; đồng thời phát triển tại các khu vực đông dân cư, khu đô thị mới và khu vực tập trung nhiều khu công nghiệp. Việc phát triển các cơ sở bán lẻ hiện đại cần gắn với quy hoạch không gian đô thị và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương trong từng giai đoạn..

Tập trung đầu tư, nâng cấp và khai thác hiệu quả Trung tâm Văn hóa - Triển lãm tỉnh, từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị theo tiêu chuẩn hiện đại, đáp ứng yêu cầu tổ chức các sự kiện xúc tiến thương mại, triển lãm chuyên ngành, hội nghị, hội thảo quy mô lớn trong nước và quốc tế.

Phát triển hệ thống hạ tầng thương mại điện tử theo hướng hiện đại, đồng bộ, gắn với vai trò là trung tâm công nghiệp hàng đầu của cả nước, đáp ứng nhu cầu giao dịch, phân phối và tiêu thụ sản phẩm của các doanh nghiệp sản xuất quy mô lớn; đồng thời khai thác hiệu quả lợi thế kết nối của Cảng hàng không quốc tế Gia Bình và hệ thống cảng biển trong khu vực nhằm thúc đẩy thương mại điện tử xuất khẩu và thương mại điện tử xuyên biên giới.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)

IX. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất, đảm bảo nhu cầu sử

dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với tiềm năng đất đai, nguồn lực đầu tư, lao động và hạ tầng kỹ thuật của tỉnh; phát huy hiệu quả các nguồn lực để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các quy hoạch khác có liên quan.

2. Việc triển khai các dự án sau khi điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các quyết định điều chỉnh của cấp có thẩm quyền.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII kèm theo)

X. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương hướng bảo vệ môi trường

1.1. Phân vùng môi trường

Phân vùng môi trường trên địa bàn tỉnh thành 03 vùng gồm: vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác, làm cơ sở quản lý chất lượng môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và kiểm soát các hoạt động phát triển theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; nguồn nước mặt dùng cho cấp nước sinh hoạt; khu bảo tồn thiên nhiên; khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa và vùng lõi di sản thiên nhiên. Vùng hạn chế phát thải bao gồm vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, đất ngập nước quan trọng, hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho cấp nước sinh hoạt, khu dân cư tập trung tại các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường. Các khu vực còn lại được xác định là vùng khác.

Tăng cường kiểm soát nguồn thải, áp dụng các yêu cầu bảo vệ môi trường phù hợp với từng vùng; đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải phải kiểm soát chặt chẽ hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm; bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ hệ sinh thái, nguồn nước, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa và sức khỏe cộng đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX kèm theo)

1.2. Phát triển mạng lưới quan trắc môi trường

Xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường bảo đảm thống nhất trên phạm vi cả nước, đồng bộ, tiên tiến và từng bước hiện đại, đáp ứng nhu cầu thu nhập và cung cấp thông tin, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, phục vụ có hiệu quả cho công tác xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường, dự báo, cảnh báo, phòng, tránh, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, phát triển mạnh và bền vững kinh tế - xã hội của đất nước.

Tổ chức mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí, thủy sinh vật và đa dạng sinh học theo quy định; kết hợp quan trắc môi trường nền và quan trắc tác động môi trường, bảo đảm theo dõi thường xuyên tại các khu vực đô thị, khu bảo tồn, nguồn nước cấp sinh hoạt, khu công nghiệp, khu khai thác khoáng sản và các khu vực nhạy cảm về môi trường.

Tăng cường đầu tư hệ thống quan trắc tự động, liên tục tại các điểm nóng về môi trường; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong thu thập, quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu quan trắc, phục vụ hiệu quả công tác giám sát, dự báo, cảnh báo và quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX kèm theo)

1.3. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Bảo tồn, phục hồi và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học và nguồn gen quý hiếm; bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái và sinh cảnh của các loài động, thực vật hoang dã. Tăng cường bảo tồn tại chỗ và chuyển chỗ đối với các loài nguy cấp, quý hiếm; phục hồi các hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đất ngập nước và hành lang đa dạng sinh học.

Phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất gắn với bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao chất lượng rừng, bảo vệ cảnh quan sinh thái và các giá trị di sản tự nhiên. Đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng lâm nghiệp, nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và giám sát đa dạng sinh học; thúc đẩy nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và phát triển du lịch sinh thái bền vững.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX kèm theo)

2. Phương hướng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

2.1. Khu vực thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản

Tăng cường công tác điều tra, khảo sát, đánh giá chất lượng, trữ lượng và tiềm năng khoáng sản trên địa bàn tỉnh, đặc biệt đối với các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ phát triển kết cấu hạ tầng và đô thị. Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản theo hướng tiết kiệm tài nguyên, ứng dụng công nghệ tiên tiến, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường, cảnh quan và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản; tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác khoáng sản, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật, khai thác trái phép hoặc không thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường, phục hồi môi trường sau khai thác. Việc thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản phải phù hợp với quy hoạch khoáng sản quốc gia, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có liên quan.

2.2. Khu vực có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác và cần bảo vệ trong thời kỳ quy hoạch

Khoanh định và bảo vệ các khu vực có khoáng sản nhưng chưa khai thác;

các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật, gồm: khu vực có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu bảo tồn thiên nhiên, vùng bảo vệ nguồn nước, khu vực rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, hành lang bảo vệ đê điều, công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu vực quốc phòng, an ninh, khu dân cư tập trung và các khu vực có yêu cầu bảo vệ cảnh quan, môi trường, đa dạng sinh học. Đồng thời, kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác khoáng sản tại các khu vực ven sông nhằm bảo đảm an toàn đê điều, phòng chống sạt lở và bảo vệ môi trường sinh thái.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo)

3. Phương hướng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

3.1. Phân vùng tài nguyên nước

Phân vùng tài nguyên nước được thực hiện theo lưu vực sông, đặc điểm nguồn nước và nhu cầu khai thác, sử dụng của các ngành, lĩnh vực; bảo đảm hài hòa giữa khai thác, sử dụng với bảo vệ tài nguyên nước và duy trì dòng chảy môi trường. Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo thứ tự: (1) nhu cầu nước cho sinh hoạt; (2) nhu cầu nước cho công nghiệp; (3) nhu cầu nước cho du lịch, dịch vụ; (4) nhu cầu nước cho nông nghiệp; (5) nhu cầu nước cho thủy sản; (6) nhu cầu nước cho các lĩnh vực khác.

3.2. Bảo vệ, phục hồi tài nguyên nước

Tập trung phục hồi các nguồn nước, cảnh quan môi trường các dòng sông bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nghiêm trọng; ưu tiên các đoạn sông chảy qua khu dân cư tập trung và các nguồn nước có vai trò quan trọng đối với cấp nước sinh hoạt. Đến năm 2030, phấn đấu cải thiện, phục hồi khoảng 20% các nguồn nước quan trọng bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm. Đồng thời, triển khai các giải pháp xử lý nước thải đô thị, công nghiệp; bảo vệ nguồn nước dưới đất, phục hồi tầng chứa nước; xây dựng hệ thống giám sát đồng bộ, hiện đại nhằm quản lý, kiểm soát hoạt động khai thác, sử dụng nước và xả nước thải.

3.3. Phân bổ tài nguyên nước

Ưu tiên khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ và sản xuất; tăng cường điều hòa, phân phối nguồn nước giữa các khu vực và các ngành sử dụng nước. Thúc đẩy tái sử dụng nước thải sinh hoạt và công nghiệp đã qua xử lý; áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đối với các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ theo hướng sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.4. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Rà soát, điều chỉnh, đồng bộ kết cấu hạ tầng cấp nước; tăng cường đầu tư các công trình khai thác nguồn nước ổn định nhằm thay thế các nguồn nước có nguy cơ suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm. Xây dựng cơ chế phối hợp bảo vệ nguồn nước giữa các ngành, địa phương; xây dựng phương án khai thác, sử dụng nguồn nước dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu

nước. Đồng thời, thực hiện các biện pháp quản lý, chống thất thoát, lãng phí tài nguyên nước; xây dựng và vận hành hệ thống thông tin, mô hình số phục vụ giám sát, điều hành, hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân bổ nguồn nước trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình.

4. Phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

4.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn

Vùng 1 - Vùng có nguy cơ cao: Bao gồm các khu vực ven sông Đuống, sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam và sông Thái Bình, thường xuyên chịu tác động của bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt và sạt trượt do lũ ống; đồng thời các khu vực đồi núi thuộc phía Bắc tỉnh có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, sạt lở đất, sụt lún trong mùa mưa lũ.

Vùng 2 - Vùng có nguy cơ trung bình: Bao gồm các khu vực có địa hình dốc thuộc khu vực miền núi, trung du phía Bắc tỉnh, có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất và ngập úng cục bộ khi xuất hiện mưa lớn kéo dài.

Vùng 3 - Vùng có nguy cơ thấp: Bao gồm các khu vực đồng bằng, địa hình tương đối bằng phẳng, chủ yếu chịu ảnh hưởng cục bộ của nắng nóng, hạn hán, dông, lốc, sét, mưa đá, rét hại và sương muối với mức độ tác động không lớn và phân bố không ổn định.

4.2. Phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Tổ chức quản lý rủi ro thiên tai theo phương châm phòng ngừa là chính, kết hợp “bốn tại chỗ” và “ba sẵn sàng”; xây dựng, cập nhật phương án ứng phó theo từng loại hình thiên tai, nhất là bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất, nắng nóng, hạn hán, rét đậm, rét hại.

Củng cố, tu sửa, nâng cấp hệ thống đê điều, kè, cống dưới đê, công trình thủy lợi, tiêu thoát nước và các công trình phòng, chống thiên tai trọng điểm; bảo đảm an toàn phòng, chống lũ cho các tuyến sông Đuống, sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, sông Thái Bình và các khu dân cư, đô thị, khu công nghiệp trong vùng bảo vệ.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, giám sát thiên tai và biến đổi khí hậu; xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về sạt lở bờ sông, ngập lụt, lũ quét, hạn hán, nguy cơ bão; hiện đại hóa mạng lưới quan trắc, thông tin liên lạc và chỉ huy điều hành phòng, chống thiên tai.

Kiểm soát chặt chẽ không gian thoát lũ, hành lang bảo vệ đê điều, khu vực bãi sông và các vùng có nguy cơ cao; rà soát, bố trí, di dời dân cư khỏi khu vực nguy hiểm, hạn chế xây dựng tại khu vực có nguy cơ lũ quét, sạt lở, ngập lụt và mất an toàn thiên tai.

Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, đô thị, khu dân cư, hạ tầng, nông nghiệp và sản xuất; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, áp dụng kỹ thuật sản xuất thích ứng, tiết kiệm nước và tăng khả năng chống chịu trước thời tiết cực đoan.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

XI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư

Tập trung huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, dự án tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Mở rộng các hình thức đầu tư, khuyến khích hình thức đầu tư đối tác công tư (PPP) và hình thức đầu tư khác, đồng thời tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước để huy động nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

Khuyến khích huy động vốn xã hội đầu tư vào phát triển đô thị, nhà ở xã hội, các công trình văn hóa - xã hội và xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu; nghiên cứu phát triển hệ sinh thái quản lý quỹ như quỹ đầu tư hạ tầng, quỹ phát triển đô thị, quỹ đầu tư địa phương nhằm chuyên hóa tiết kiệm xã hội thành vốn đầu tư phát triển, khai thác hiệu quả nguồn vốn nhàn rỗi trong dân cư thông qua các kênh đầu tư an toàn, minh bạch.

Thu hút các tập đoàn đa quốc gia có uy tín, thương hiệu toàn cầu, có năng lực dẫn dắt thị trường trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược, dịch vụ tài chính hiện đại, logistics, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và du lịch. Việc lựa chọn nhà đầu tư không chỉ nhằm gia tăng quy mô vốn FDI mà còn hướng tới nâng cao chất lượng tăng trưởng, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và hình thành các cụm liên kết ngành có sức cạnh tranh quốc tế.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là đòn bẩy then chốt để trở thành trọng điểm về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hàng đầu cả nước.

Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực gắn với nhu cầu thị trường lao động và định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh; tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp; đẩy mạnh đào tạo kỹ năng nghề, kỹ năng số, ngoại ngữ, nâng cao năng suất lao động và khả năng thích ứng với chuyển đổi số.

Thực hiện đồng bộ các chính sách đãi ngộ, thu hút nhân tài và chuyên gia đầu ngành về làm việc tại các viện nghiên cứu, trường đại học phù hợp với định hướng phát triển kinh tế trí thức. Để đảm bảo an sinh xã hội cho lực lượng lao động, tỉnh triển khai hiệu quả các chương trình hỗ trợ về nhà ở, y tế và giáo dục, tạo điều kiện để người lao động an tâm gắn bó lâu dài. Đồng thời, việc xây dựng mạng lưới thông tin thị trường và phát triển các sàn giao dịch việc làm hiện đại được chú trọng nhằm tối ưu hóa sự kết nối giữa cơ sở đào tạo và nhu cầu thực tế của doanh nghiệp, tạo động lực cho sự tăng trưởng bền vững.

3. Giải pháp về bảo vệ môi trường, phát triển khoa học công nghệ và chuyển đổi số

Ưu tiên hoàn thiện hệ thống quy định pháp lý về bảo vệ môi trường trên cơ

sở cụ thể hóa các chủ trương của Đảng và Nhà nước sát với thực tiễn địa phương. Tỉnh tập trung kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý từ cấp tỉnh đến cơ sở, đảm bảo phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan chuyên môn. Đặc biệt, công tác đào tạo đội ngũ cán bộ ngành tài nguyên môi trường và phát huy vai trò của lực lượng cảnh sát môi trường được xem là giải pháp then chốt để nâng cao năng lực giám sát, xử lý các vấn đề môi trường phức tạp trong tiến trình hội nhập.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật hiện đại, như: Khu công nghiệp công nghệ số, Khu công nghệ thông tin tập trung, Khu nghiên cứu phát triển khoa học công nghệ và các Viện nghiên cứu cao cấp của vùng; Hình thành Trung tâm dữ liệu quốc gia trên địa bàn tỉnh, phát triển hạ tầng đô thị thông minh và đô thị xanh phục vụ chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; Triển khai mạnh mẽ trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) và Internet vạn vật (IoT) vào các lĩnh vực trọng điểm; thúc đẩy công nghệ sinh học và sản xuất máy móc công nghệ cao phục vụ sản xuất.

Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu, đào tạo; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu - phát triển (R&D), đổi mới công nghệ và chuyển đổi số.

Ưu tiên thu hút các tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới đặt trụ sở, trung tâm nghiên cứu và nhà máy sản xuất tại địa phương. Cùng với đó, đẩy mạnh công tác chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng và triển khai rộng khắp phong trào “Bình dân học vụ số” nhằm phổ cập kỹ năng số cho toàn dân, nâng cao năng lực số của cán bộ và người lao động, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững của tỉnh.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Tăng cường liên kết phát triển trong nội bộ tỉnh theo mô hình cụm ngành và chuỗi giá trị. Tỉnh chủ động thúc đẩy hình thành các cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị tích hợp giữa doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp trong nước với khu vực nghiên cứu, đào tạo, tập trung vào các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh như công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, logistics và các ngành dịch vụ liên quan. Các chính sách khuyến khích cần được thiết kế có chọn lọc, bao gồm ưu đãi về đất đai, hạ tầng dùng chung, hỗ trợ kết nối cung - cầu công nghiệp, đổi mới công nghệ và đào tạo nhân lực theo nhu cầu doanh nghiệp. Đồng thời, thiết lập cơ chế phối hợp thực chất giữa doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu nhằm hình thành hệ sinh thái “sản xuất - đào tạo - đổi mới sáng tạo” gắn chặt với nhu cầu thị trường.

Phát huy mạnh mẽ lợi thế hợp tác quốc tế theo hướng chiến lược và có chọn lọc, bám sát đường lối đối ngoại, hội nhập quốc tế của Đảng, trọng tâm là Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Chuyển từ tiếp cận hợp tác theo từng dự án riêng lẻ sang xây dựng các quan hệ đối tác dài hạn với các quốc gia và khu vực có thế mạnh về công nghiệp, công nghệ cao, logistics như Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ và EU. Trọng

tâm hợp tác không chỉ là thu hút vốn đầu tư mà còn là chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực quản trị và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời, mở rộng hợp tác với các tổ chức quốc tế, cơ quan xúc tiến đầu tư - thương mại và các đối tác địa phương nước ngoài, bảo đảm phù hợp với định hướng đối ngoại, lợi ích và an ninh quốc gia.

Nghiên cứu xây dựng và triển khai các chương trình hợp tác dài hạn với các địa phương lân cận, được thiết kế theo hướng thực chất, có mục tiêu, lộ trình và cơ chế thực hiện rõ ràng, qua đó phát huy lợi thế so sánh, khai thác hiệu quả tiềm năng của từng địa phương, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hình thành các mối liên kết phát triển bền vững.

5. Nhóm giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Hoàn thiện quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị tại các khu vực trung tâm, các trục giao thông huyết mạch mới hình thành. Song song với đó, công tác chỉnh trang đô thị tại khu vực ngoại vi và nông thôn được thực hiện hài hòa, kết nối chặt chẽ giữa quy hoạch vùng trung tâm và chương trình xây dựng nông thôn mới. Không cấp phép xây dựng nhà ở cao tầng tại lõi đô thị khi hạ tầng kỹ thuật và xã hội chưa được đầu tư đồng bộ. Đồng thời, xây dựng lộ trình mở rộng địa giới và nâng hạng đô thị phù hợp với tốc độ nâng cấp hạ tầng thực tế tại địa phương.

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý đất đai thông qua việc xây dựng hệ thống thông tin và hồ sơ địa chính tập trung, hiện đại. Công tác giao đất, cho thuê đất thực hiện các dự án kinh tế - xã hội phải đảm bảo tính công khai, minh bạch tuyệt đối thông qua hình thức đấu giá, đấu thầu. Thường xuyên cập nhật định hướng phân khu chức năng và hoàn thiện các công cụ tài chính đất đai nhằm thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển lành mạnh, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ để ngăn chặn tình trạng đầu cơ. Đối với các dự án du lịch, tâm linh, việc giao đất phải dựa trên quy hoạch cụ thể, đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm tài nguyên và tối ưu hóa hiệu quả kinh tế.

Thực hiện kiểm soát chặt chẽ quỹ đất rừng và duy trì tỷ lệ che phủ để đảm bảo cân bằng sinh thái. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất xây dựng trong đô thị được tính toán khoa học nhằm đáp ứng nhu cầu tăng trưởng kinh tế và các tiêu chí đô thị hóa. Phần diện tích đất nông nghiệp còn lại sẽ tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị sản xuất và chất lượng cuộc sống cho cư dân tại các mô hình "làng nghề trong lòng đô thị".

Tập trung đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện kết cấu hạ tầng tại các khu, cụm công nghiệp đã có quy hoạch. Nghiên cứu ban hành các cơ chế đặc thù hỗ trợ phát triển công nghiệp, đặc biệt là các chính sách ưu tiên cho những ngành kinh tế mũi nhọn và thế mạnh địa phương. Lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra khỏi trung tâm đô thị sẽ tiếp tục được triển khai quyết liệt nhằm giảm thiểu ô nhiễm và trả lại không gian phát triển cho đô thị.

6. Nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy quản lý hành chính nhà nước

Thực hiện hiệu quả việc tinh gọn tổ chức bộ máy gắn với nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; xây dựng chính quyền điện tử; thực hiện công khai, minh bạch hóa thông tin, hoạt động quản lý, điều hành trên môi trường mạng; áp dụng các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền.

Xây dựng chính quyền điện tử, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành và phục vụ người dân, doanh nghiệp. Thực hiện công khai, minh bạch hóa thông tin, hoạt động quản lý, điều hành trên môi trường mạng. Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính của từng sở, ngành, địa phương và công bố công khai các thủ tục hành chính (kèm theo các mẫu biểu, quy trình, phí và lệ phí) trên trang website, nơi giải quyết thủ tục hành chính của từng cơ quan để các tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận và thực hiện.

Tăng cường phân cấp, phân quyền, đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính. Quyết liệt thực hiện các biện pháp cải thiện các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền: Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh (PAR INDEX), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công tỉnh (PAPI) và các bộ chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động khác.

Tăng cường hoạt động kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý tổ chức, cá nhân vi phạm theo các quy định của pháp luật có liên quan; đặc biệt tập trung vào việc kiểm tra về trách nhiệm thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, nhằm phát hiện kịp thời và chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế, đồng thời, biểu dương những cá nhân, tập thể điển hình hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

7. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức đa dạng như hội nghị, phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp xã, qua đó tạo sự đồng thuận và thống nhất cao trong hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân. Song song với đó, tinh cần rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới các quy hoạch theo quy định pháp luật, bảo đảm tính đồng bộ, liên kết nội vùng, liên xã và liên vùng.

Trên cơ sở quy hoạch được phê duyệt, xây dựng kế hoạch hành động tổng thể, xác định rõ các chương trình, dự án, chính sách ưu tiên và phương án huy động nguồn lực nhằm bảo đảm tính khả thi và hiệu quả triển khai. Định kỳ tổ chức đánh giá việc thực hiện quy hoạch theo từng giai đoạn để kịp thời điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ phù hợp với bối cảnh phát triển và nhu cầu thị trường

Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thực hiện quy hoạch trên cơ sở bộ chỉ tiêu cụ thể, phân công rõ trách nhiệm và gắn với mốc thời gian thực hiện. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát ở các cấp, kịp thời phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao kỷ cương và hiệu lực thực thi. Đồng thời, phát huy vai trò giám sát của các tổ chức chính trị - xã hội trong việc theo dõi, phản ánh những vấn đề phát sinh, góp phần bảo đảm quy hoạch được triển khai đồng bộ, minh bạch và hiệu quả.

XIII. HỆ THỐNG, DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục sơ đồ, bản đồ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Chi tiết tại Phụ lục XX kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ lập các quy hoạch trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của cơ quan lập điều chỉnh quy hoạch

a) Tham mưu tổ chức công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Rà soát, hoàn thiện hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ quy hoạch tỉnh bảo đảm thống nhất với nội dung của Quyết định này;

c) Tham mưu tổ chức thực hiện quy hoạch gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch và rà soát điều chỉnh Quy hoạch theo quy định của pháp luật.

d) Nghiên cứu tham mưu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh và quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch.

đ) Rà soát điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bảo đảm phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện điều chỉnh Quy hoạch trong trường hợp có nội dung mâu thuẫn theo quy định.

e) Đối với các dự án dự kiến đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thực hiện thì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội phải phù hợp với định hướng phát triển quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan.

a) Việc triển khai các dự án sau khi điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

b) Đối với các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo kết luận thanh

tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) hoặc được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm đúng các quy định hiện hành.

4. Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (đề b/c);
- Các Bộ, ngành Trung ương (đề b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Công TTĐT Tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH